

NỘI DUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ĐỔI MỚI QUAN TRỌNG CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2014

■ ThS. HOÀNG MINH CHIẾN *

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi pháp luật phải ghi nhận nguyên tắc tự do kinh doanh của các cá nhân, tổ chức. Nội dung pháp lý này cũng được ghi nhận và bảo đảm thực hiện bởi Hiến pháp của các quốc gia. Tuy nhiên, do cách tiếp cận khác nhau nên việc bảo đảm và thực thi nguyên tắc này lại không đồng nhất trong hệ thống pháp luật của các nước. Nhiều quốc gia trên thế giới, pháp luật đều được tiếp cận theo hướng kinh doanh là quyền tự do của cá nhân, tổ chức mà không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, khi thực hiện quyền kinh doanh, thương nhân (cá nhân, tổ chức kinh doanh) phải có nghĩa vụ đăng ký và nghĩa vụ đăng ký thường phát sinh sau khi thực hiện quyền kinh doanh.

Ở Việt Nam, tư tưởng tự do kinh doanh cũng được tiếp cận khá sớm trong quá trình lập hiến. Tuy nhiên, đến Hiến pháp năm 1992, nguyên tắc tự do kinh doanh mới lần đầu tiên được ghi nhận và tiếp tục được hoàn thiện, phát triển cao hơn tại Hiến pháp năm 2013.

1. Nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực (trước ngày 01/7/2015)

Điều 57 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”. Để bảo đảm và thực hiện

nguyên tắc tự do kinh doanh đã được ghi nhận tại Hiến pháp năm 1992, pháp luật về doanh nghiệp liên tục được sửa đổi, bổ sung nhằm tạo lập và bảo đảm cơ sở pháp lý cho các cá nhân, tổ chức thực hiện quyền tự do kinh doanh của mình. Tuy nhiên, cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam có sự khác biệt so với pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới về bảo đảm quyền tự do kinh doanh. Kinh doanh là quyền tự do của cá nhân, tổ chức nhưng để thực hiện được quyền tự do kinh doanh, trước hết các cá nhân, tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kinh doanh (hiện nay là đăng ký doanh nghiệp hay đăng ký hộ kinh doanh) nhằm xác lập tư cách thương nhân và quyền hoạt động thương mại (hoạt động kinh doanh). Theo pháp luật Việt Nam, đăng ký kinh doanh là một trong các điều kiện cần và đủ để xác lập tư cách thương nhân và xác lập quyền hoạt động thương mại. Bởi vậy, những chủ thể kinh doanh nhỏ lẻ theo pháp luật hiện hành không phải đăng ký kinh doanh, chính vì thế những chủ thể này (chủ thể kinh doanh) cũng không phải là thương nhân theo luật thực định của Việt Nam (do họ không có đăng ký kinh doanh).

Pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam qua các thời kỳ không hạn chế quyền tự do kinh doanh, nhưng muốn thực hiện quyền kinh doanh thì trước hết cá nhân, tổ chức phải thực hiện

* Đại học Luật Hà Nội

nghĩa vụ đăng ký. Ngành nghề kinh doanh là một trong các nội dung bắt buộc trong thủ tục đăng ký kinh doanh. Bởi vậy, khi thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thương nhân phải đăng ký thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Từ Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 (Điều 9), Luật Công ty năm 1990 (Điều 15), Luật Doanh nghiệp năm 1999 (Điều 18), Luật Doanh nghiệp năm 1999 (Điều 19) đến Luật Doanh nghiệp năm 2005, ngành, nghề kinh doanh vẫn tiếp tục được ghi nhận là nội dung bắt buộc trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo Điều 25 Luật Doanh nghiệp năm 2005, nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bao gồm:

“1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là cá nhân; số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu công ty, của thành viên hoặc cổ đông sáng lập là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân.

4. Vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu

hạn và công ty hợp danh; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền chào bán đối với công ty cổ phần; vốn đầu tư ban đầu đối với doanh nghiệp tư nhân; vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định.

5. Ngành, nghề kinh doanh”.

Khi thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, Điều 26 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định:

“1. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ hoặc số cổ phần được quyền chào bán, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và các vấn đề khác trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi.

2. Trường hợp có thay đổi nội dung của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải trả phí”.

Quyền tự do kinh doanh của cá nhân, tổ chức đã được ghi nhận và hoàn thiện trong hệ thống pháp luật Việt Nam về doanh nghiệp qua từng giai đoạn của thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, từ khi ban hành Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 và Luật Công ty năm 1990 cho đến khi ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2005, ngành, nghề kinh doanh vẫn luôn được quản lý chặt chẽ bằng thủ tục đăng ký kinh doanh. Pháp luật Việt Nam

trong giai đoạn này vẫn coi ngành, nghề kinh doanh là nội dung bắt buộc trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và khi doanh nghiệp thay đổi ngành, nghề kinh doanh cũng bắt buộc phải đăng ký thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh. Doanh nghiệp chỉ được tiến hành kinh doanh ngành, nghề mới sau khi đã đăng ký thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh. Doanh nghiệp chưa đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh mà đã tiến hành kinh doanh ngành, nghề kinh doanh đó là vi phạm pháp luật, các hợp đồng được giao kết trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh đó bị vô hiệu (do không có năng lực chủ thể để thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận).

2. Nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2014

Hiến pháp năm 2013 có sự thay đổi về chất trong việc ghi nhận quyền con người, trong đó có quyền tự do kinh doanh. Theo đó, Điều 33 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”.

Những tư tưởng lớn, tiến bộ của thế giới hiện đại về quyền con người đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, do đó các luật, bộ luật cũng phải có sự thay đổi để phù hợp với quy định của Hiến pháp. Luật Doanh nghiệp năm 2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015), cùng một loạt các luật khác đã hoặc sẽ được ban hành là minh chứng cho sự nỗ lực, đổi mới mạnh mẽ của cơ quan lập pháp ở Việt Nam. Những tư tưởng lớn như: “Mọi người có quyền tự do kinh

doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm” hay “ngành, nghề kinh doanh là của dân, do dân sáng tạo” đã được thể hiện rõ nét qua quy định về ngành, nghề kinh doanh trong nội dung đăng ký doanh nghiệp. Đây được coi là điểm đổi mới có tính đột phá quan trọng của Luật Doanh nghiệp năm 2014 trong quản lý ngành, nghề kinh doanh, kéo theo sự thay đổi trong nhận thức và áp dụng pháp luật của một số lĩnh vực khác có liên quan.

Theo Điều 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014, nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm:

1. Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp.
2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.
3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.
4. Vốn điều lệ”.

Khi thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, theo Điều 31 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì: “1. Doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại Điều 29 của Luật này; 2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi; 3. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do; các yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có); 4. Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Người đề nghị đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gửi đề nghị đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày bản án hoặc quyết định có hiệu lực thi hành. Kèm theo đăng ký phải có bản sao bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực thi hành;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới theo nội dung bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực thi hành trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị đăng ký. Trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị đăng ký thay đổi biết. Thông báo phải nêu rõ lý do; các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ (nếu có)".

Như vậy, theo Luật Doanh nghiệp năm 2014, ngành, nghề kinh doanh không còn là nội dung bắt buộc trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp thay đổi ngành, nghề kinh doanh (chẳng hạn, bổ sung ngành, nghề kinh doanh mới), không phải làm thủ tục đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong trường hợp này, doanh

nghiệp chỉ phải làm thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo Điều 32 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Các nội dung quy định tại các Điều 29, 31 và 32 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã tạo ra sự đột phá có tính xuyên suốt về nội dung quản lý ngành, nghề kinh doanh trong hệ thống pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam. Theo đó, ngành, nghề kinh doanh là của dân, do dân sáng tạo và triển khai thực hiện, Nhà nước không còn là chủ thể quản lý ngành, nghề kinh doanh. Tuy nhiên, pháp luật của thế giới hiện đại không chỉ được ban hành để ghi nhận các quyền cơ bản của con người, trong đó có quyền tự do kinh doanh của cá nhân, tổ chức, mà pháp luật còn phải thực hiện vai trò định hướng hành vi ứng xử của con người phù hợp với lợi ích và tiến bộ chung của xã hội. Bởi vậy, pháp luật cần phải khoanh vùng ngành, nghề cấm kinh doanh và ngành, nghề kinh doanh có điều kiện¹. Doanh nghiệp không được kinh doanh ngành, nghề cấm kinh doanh. Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp được tự do kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Theo hướng tiếp cận đó, Luật Doanh nghiệp năm 2014 ghi nhận quyền tự do kinh doanh của các cá nhân, tổ chức đối với ngành, nghề kinh doanh mà pháp luật không cấm. Điểm mới của Luật Doanh nghiệp năm 2014 về ngành, nghề kinh doanh, kéo theo sự thay đổi căn bản trong nhận thức và áp dụng pháp luật của một số lĩnh vực khác có liên quan, như: Pháp luật hợp đồng trong kinh doanh; pháp luật về kế toán, kiểm toán...

Từ ngày 01/7/2015, Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực pháp luật, ngành, nghề kinh doanh không phải đăng ký hay đăng ký thay đổi. Doanh nghiệp được tự do kinh doanh ngành,

nghe
ngành
phải
đổi
doanh
doanh
nghĩa
doanh
hậu q
doanh
vi ng
hiệu.
có đi
doanh
theo
kết và
nghe
không
pháp
vô hi
hiện c

I. L
Ph
doanh
- B
thủ đ
- S
thuận
ký th
- C
nghe c
Ng
ngành,
là thàn
Ng
phạm p
Cá
được q

ngành mà pháp luật không cấm. Khi thay đổi ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp không phải đăng ký thay đổi, chỉ phải thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. Bởi vậy, khi doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề kinh doanh mới mà không thông báo tức là vi phạm nghĩa vụ thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh. Hành vi vi phạm này cũng không dẫn đến hậu quả pháp lý làm cho hợp đồng trong kinh doanh mà doanh nghiệp đã giao kết trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh mới bổ sung đó bị vô hiệu. Tuy nhiên, đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, thì khi doanh nghiệp thực hiện kinh doanh ngành, nghề đó phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm giao kết và thực hiện hợp đồng trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, mà doanh nghiệp không đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, thì hợp đồng trong kinh doanh bị coi là vô hiệu (do không đủ năng lực chủ thể để thực hiện công việc theo thỏa thuận).

Trước ngày 01/7/2015, trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán phải kiểm tra việc xuất hóa đơn của doanh nghiệp có phù hợp với ngành nghề kinh doanh đã đăng ký hay không. Việc kiểm tra này để xác định doanh nghiệp có hoạt động phù hợp với chức năng, ngành nghề kinh doanh hay không, qua đó kiểm tra năng lực kinh doanh của đối tác. Từ ngày 01/7/2015, ngành, nghề kinh doanh không phải đăng ký hay đăng ký thay đổi. Nhà nước không còn quản lý trực tiếp ngành, nghề kinh doanh thông qua thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Bởi vậy, ngành, nghề đăng ký kinh doanh không còn là cơ sở pháp lý để kiểm soát việc xuất hóa đơn và kiểm tra năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Thị trường sẽ tự kiểm soát năng lực kinh doanh của doanh nghiệp theo ngành, nghề kinh doanh. Mục tiêu lợi nhuận và sự phát triển bền vững sẽ buộc các doanh nghiệp phải chú ý đến tính chuyên nghiệp và chuyên sâu khi lựa chọn mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh □

1. Ngành nghề cấm kinh doanh và ngành nghề kinh doanh có điều kiện được quy định tại Luật Đầu tư năm 2014. Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2014 có 267 ngành, nghề có điều kiện trên cơ sở rà soát 386 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo nguyên tắc:

- Bãi bỏ ngành, nghề và điều kiện đầu tư kinh doanh không hợp lý, không rõ ràng, tạo ra gánh nặng chi phí tuân thủ đối với nhà đầu tư;

- Sửa đổi một số điều kiện đầu tư kinh doanh theo hướng giảm thiểu hình thức cấp phép, xác nhận hoặc chấp thuận của cơ quan nhà nước, chuyển sang hình thức ban hành quy định về tiêu chuẩn, điều kiện để nhà đầu tư tự đăng ký thực hiện và cơ quan quản lý tiến hành hậu kiểm;

- Cập nhật, chuẩn xác tên gọi và hệ thống một số ngành, nghề nhằm phản ánh chính xác, minh bạch các ngành, nghề có điều kiện, tránh trùng lặp và tạo thuận lợi cho việc thực hiện.

Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chỉ được quy định tại Luật Đầu tư. Điều kiện cụ thể đối với từng ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác hết hiệu lực thi hành.

Các điều kiện áp dụng đối với 267 ngành, nghề có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2014 đang được quy định tại các văn bản dưới nghị định tiếp tục được áp dụng cho đến ngày 01/7/2016.